

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

**NGŨ VỰC TRONG TRUYỆN KIỀU CỦA NGUYỄN DU
GIÁ THỊ TUYẾT NHUNG***

TÓM TẮT: Ngữ vực (register) là một dạng biến thể của ngôn ngữ được xác định qua cảnh huống cụ thể. Nghiên cứu này phân tích tác phẩm Truyện Kiều của Nguyễn Du từ góc nhìn Ngôn ngữ học Chức năng Hệ thống (SFL) qua ba yếu tố chính của ngữ vực gồm: trường (field), không khí (tenor) và cách thức (mode). Trường làm rõ bối cảnh xã hội và văn hóa được trảm tích trong tác phẩm. Không khí phản ánh mối quan hệ giữa các nhân vật và làm sáng tỏ động cơ giao tiếp. Trong khi đó, cách thức thể hiện qua việc lựa chọn ngôn ngữ để tạo nên dòng chảy lịch sử của cốt truyện. Bằng cách tiếp cận SFL ở bình diện ngữ vực, cùng với phương pháp tổng hợp như mô tả, phân tích, định tính và định lượng, bài viết nhằm khám phá những nét tinh tế trong cách lựa chọn ngôn ngữ để tạo ra nghĩa; bài viết tìm hiểu sự phối hợp ba đặc trưng trường, không khí và cách thức trong tác phẩm và những mối quan hệ với tác giả để nêu bật tính phong phú của ngôn ngữ diễn đạt; với những dữ liệu và dẫn dụ như những ngữ chứng được chọn lọc từ 3.254 dòng thơ, bài báo mong muốn, một mặt, làm sâu sắc thêm hiểu biết về chức năng giao tiếp của văn bản, mặt khác, góp phần minh họa một trong những cách thức ứng dụng ngữ pháp chức năng hệ thống để phân tích văn bản văn chương, trong đó có thi ca.

TỪ KHÓA: SFL; ngữ vực; trường; không khí; cách thức; Truyện Kiều; Nguyễn Du.

NHẬN BÀI: 28/02/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 17/04/2025

1. Đặt vấn đề

Ngữ vực là một trong những khái niệm trung tâm trong nghiên cứu ngôn ngữ học chức năng hệ thống, được phát triển bởi Halliday (1978). Ngữ vực không chỉ phản ánh sự thay đổi của ngôn ngữ trong các tình huống giao tiếp khác nhau, mà còn liên quan chặt chẽ đến ba yếu tố chính: *trường*, *không khí*, và *cách thức*. Việc nghiên cứu ngữ vực giúp hiểu rõ hơn về các đặc trưng ngôn ngữ được sử dụng trong những bối cảnh xã hội cụ thể và cách thức chúng phục vụ các mục đích giao tiếp khác nhau.

Truyện Kiều của Nguyễn Du không chỉ là một kiệt tác văn học Việt Nam, mà còn là một tác phẩm phản ánh sâu sắc các giá trị văn hóa, xã hội và triết lý nhân sinh của thời kỳ phong kiến Việt Nam. Sự phong phú trong ngôn ngữ, từ hình thức cổ điển đến ngữ vựng, đã tạo nên một bức tranh đa chiều về xã hội và con người Việt Nam vào đầu thế kỷ 19. Mặc dù Truyện Kiều đã được nghiên cứu rộng rãi dưới nhiều góc độ khác nhau, việc tiếp cận tác phẩm này từ phương diện ngữ vực trong SFL vẫn còn là một lĩnh vực mới mẻ và chưa được khai thác đầy đủ. Nghiên cứu về ngữ vực trong Truyện Kiều có thể giúp làm sáng tỏ các yếu tố giao tiếp xã hội trong bối cảnh văn hóa đặc thù của thời kỳ ấy, từ đó cung cấp cái nhìn sâu sắc về cách thức ngôn ngữ vừa phản ánh vừa định hình các mối quan hệ xã hội, quyền lực và văn hóa trong xã hội phong kiến Việt Nam. Tuy nhiên, một trong những thách thức lớn là làm thế nào để áp dụng các khung phân tích hiện đại, như mô hình ngữ vực trong SFL, vào các văn bản cổ điển, nơi có sự khác biệt ít nhiều về ngữ pháp, từ vựng và cách thức sử dụng ngôn ngữ so với ngữ cảnh đương đại.

Mục đích của nghiên cứu này là khai thác và phân tích ngữ vực trong Truyện Kiều nhằm góp phần làm rõ những chiều sâu văn hóa và xã hội của Việt Nam đầu thế kỷ 19, đồng thời cung cấp những đóng góp mới cho việc áp dụng các lý thuyết ngôn ngữ học hiện đại vào việc nghiên cứu văn bản cổ điển. Bằng cách này, nghiên cứu mong muốn mở rộng phạm vi hiểu biết về tác phẩm Truyện Kiều, gợi ra một phương pháp tiếp cận mới cho việc nghiên cứu văn học cổ điển Việt Nam qua lăng kính ngôn ngữ học chức năng hệ thống, với hi vọng góp phần làm phong phú thêm sự nhận biết về ngữ

*TS; Trường THPT Trường Chinh, Kon Tum; Email: gttnhung3009kt@gmail.com

vực trong giao tiếp xuyên văn hóa và liên văn hóa.

Câu hỏi nghiên cứu: 1) Từ góc nhìn của ngôn ngữ học chức năng hệ thống, *ngữ vực* trong Truyện Kiều của Nguyễn Du phản ánh như thế nào các giá trị văn hóa và xã hội của Việt Nam đầu thế kỉ 19?; 2) *Ngữ vực* có thể làm sáng tỏ các mối quan hệ xã hội trong Truyện Kiều của Nguyễn Du như thế nào?

2. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Phương pháp luận: Nghiên cứu này sử dụng khuôn khổ lí thuyết SFL của Halliday để phân tích Truyện Kiều của Nguyễn Du. SFL chú trọng vào cách thức ngôn ngữ tạo ra ý nghĩa thông qua ba siêu chức năng: kinh nghiệm, liên nhân, và văn bản. Nghiên cứu này xem xét cách các yếu tố *trường*, *không khí*, và *cách thức* tương tác với nhau trong văn bản để làm rõ các bối cảnh xã hội, quyền lực và văn hóa của Việt Nam đầu thế kỉ 19.

Phương pháp nghiên cứu: Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong nghiên cứu này bao gồm:

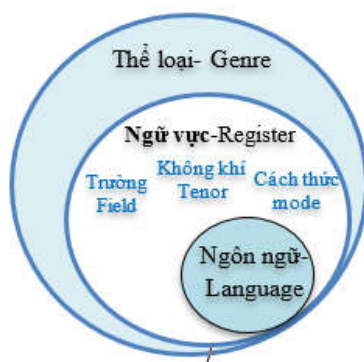
- Phân tích văn bản: Nghiên cứu sẽ thực hiện phân tích chi tiết văn bản Truyện Kiều để xác định cách các yếu tố ngữ pháp và từ vựng trong văn bản phản ánh các yếu tố ngữ vực như *trường*, *không khí* và *cách thức*.

- Xem xét bối cảnh lịch sử và xã hội: Nghiên cứu sẽ tiến hành phân tích bối cảnh lịch sử và xã hội Việt Nam vào đầu thế kỉ 19, tập trung vào các thay đổi xã hội và văn hóa. Bối cảnh này sẽ hỗ trợ trong việc giải thích những lựa chọn ngôn ngữ trong Truyện Kiều và cung cấp cái nhìn sâu sắc về sự tương tác giữa ngôn ngữ và các yếu tố xã hội.

- Phương pháp định tính: Nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính để giải thích các phát hiện. Phân tích chủ đề sẽ được thực hiện để xác định các chủ đề nổi bật liên quan đến các chức năng ngôn ngữ và ý nghĩa của chúng trong văn bản. Phương pháp định tính sẽ giúp rút ra những kết luận về cách thức ngôn ngữ trong Truyện Kiều phản ánh và hình thành các mối quan hệ xã hội, văn hóa và quyền lực trong xã hội Việt Nam phong kiến.

3. Khái niệm “ngữ vực”

Halliday và Hasan (1976) định nghĩa ngữ vực là cấu hình các lựa chọn ngữ nghĩa (configuration of semantic options) có tính hệ thống, phản ánh ba yếu tố của ngữ cảnh tình huống: *trường*, *không khí*, và *cách thức*. Những lựa chọn này tạo nên sự khác biệt về ngôn ngữ giữa các loại văn bản trong các tình huống xã hội khác nhau. *Trường*, *không khí* và *cách thức* kết hợp lại tạo thành hệ thống ngữ vực tích hợp như hình 1.



Hình 1. Thể loại, ngữ vực và ngôn ngữ (Halliday & Matthiessen, 1985)

Halliday và Hasan (1985) cũng mô tả ngữ vực như một dạng biến thể ngôn ngữ được xác định bởi bối cảnh sử dụng. Ngữ vực hình thành cách thức lựa chọn ngữ pháp và từ vựng để phù hợp với tình huống giao tiếp. Các biến thể này ám chỉ các dạng ngôn ngữ khác nhau gắn liền với các bối cảnh cụ thể. Halliday quan tâm đến việc hiểu cách mà người bản ngữ, sử dụng kiến thức về ngữ vực, có thể dự đoán các khía cạnh khác nhau của ngôn ngữ sẽ được sử dụng trong các tình huống hoặc bối cảnh xã hội nhất định. Những dự đoán này bị ảnh hưởng bởi ba đặc điểm chính của cảnh huống, như: điều

gì đang xảy ra, ai tham gia, và vai trò của ngôn ngữ, liệu ngôn ngữ được nói hay viết, dưới dạng độc thoại, đối thoại, thư từ hay bài báo trên báo.

Martin (1992) mở rộng khái niệm ngữ vực của Halliday bằng cách xem ngữ vực là cấu hình của các ý nghĩa và hình thức ngôn ngữ được gắn kết với một lĩnh vực hoạt động xã hội cụ thể. Theo ông, ngữ vực đại diện cho hệ thống ý nghĩa chức năng, liên quan đến các hoạt động giao tiếp trong một lĩnh vực xã hội cụ thể. Biber và Conrad (2009) định nghĩa ngữ vực dựa trên các yếu tố xã hội và cảnh huống như các tham thể, chủ đề và phương thức giao tiếp. Nhóm tác giả lập luận rằng ngữ vực là cách thức ngôn ngữ thay đổi để phù hợp với các yếu tố này và đề cập đến các lựa chọn ngôn ngữ liên quan đến các tình huống giao tiếp cụ thể. Theo Halliday & Matthiessen (2014, tr.33) cho biết: “Biến thể ngữ vực phản ánh thực tế là ngôn ngữ thay đổi tùy theo tình huống được sử dụng, đó là một khía cạnh quan trọng của cách ngôn ngữ được điều chỉnh để phục vụ nhu cầu của các bối cảnh xã hội khác nhau”.

Bảng 1. Ngữ vực và chức năng (cải biến từ Halliday & Matthiessen, 2014)

Ngữ vực	Chức năng
Trường	<i>Các hoạt động và lĩnh vực kinh nghiệm trong hệ thống chuyển tác:</i> - Các hoạt động giao tiếp hoặc hành động xã hội đang diễn ra, bao gồm các tương tác giữa các tham thể và cách thức họ sử dụng ngôn ngữ trong hoạt động này. - Lĩnh vực kinh nghiệm mà hoạt động này liên quan đến (“nội dung” hoặc “chủ đề”): Đây là lĩnh vực hoặc chủ đề mà các tham thể đang thảo luận hoặc thực hiện, tức là những vấn đề, sự kiện, hoặc tình huống cụ thể mà ngôn ngữ được sử dụng để truyền đạt.
Không khí	<i>Những ai tham gia trong tình huống này:</i> - Các vai trò mà tham thể đóng trong hoạt động xã hội và kí hiệu học: + Các vai trò chính thức, chẳng hạn như người thuyết trình, người nghe, giáo viên, học sinh, hoặc các vai trò khác trong một tổ chức hoặc hệ thống xã hội cụ thể. + Liên quan đến quyền lực, có thể là quyền lực bình đẳng hoặc bất bình đẳng giữa các tham thể. Ví dụ, một người có quyền ra quyết định và người còn lại chịu sự hướng dẫn. + Liên quan đến mức độ thân quen giữa các tham thể, từ những người lạ đến những người thân mật. Điều này quyết định cách thức giao tiếp, từ sự nghiêm túc đến sự gần gũi. + Liên quan đến cảm xúc giữa các tham thể, có thể là cảm xúc trung lập hoặc mang tính chất cảm xúc mạnh, có thể là tích cực hoặc tiêu cực. - Những giá trị mà các tham thể “gán” cho lĩnh vực: Các giá trị này có thể là ở mức độ trung gian hoặc mang tính chất cảm xúc mạnh, có thể là tích cực hoặc tiêu cực, tùy thuộc vào cách mà tham thể nhìn nhận và đánh giá nội dung và bối cảnh của hoạt động. Những giá trị này có thể ảnh hưởng đến thái độ và cách thức giao tiếp của các tham thể trong tình huống.
Cách thức	<i>Vai trò của ngôn ngữ và các hệ thống kí hiệu khác trong tình huống:</i> - Cấp độ: Cấp độ các hoạt động kí hiệu (như ngôn ngữ, hình ảnh, biểu tượng) đóng vai trò cấu thành tình huống hay chỉ là phương tiện hỗ trợ cho các hoạt động xã hội. Trong một số trường hợp, hoạt động kí hiệu là yếu tố tạo nên tình huống, trong khi ở những trường hợp khác, nó chỉ hỗ trợ hoặc thúc đẩy các hoạt động xã hội. - Ngôn ngữ: Có thể là công cụ chính để giao tiếp trong một tình huống, nhưng cũng có thể kết hợp với các hệ thống kí hiệu khác như hình ảnh, cử chỉ, biểu đồ,

	âm nhạc, hoặc các phương tiện truyền thông khác, tạo ra một sự kết hợp giữa ngôn ngữ và các yếu tố kí hiệu khác để truyền đạt thông điệp. - Phương thức tu từ: Đây là cách mà văn bản hướng đến lĩnh vực (chẳng hạn như thông tin, giáo dục, giải thích) hoặc chức năng (chẳng hạn như thuyết phục, khuyến khích, cổ vũ, hoặc tranh luận). Phương thức này giúp xác định mục đích của văn bản và cách thức mà người viết hoặc người nói muốn ảnh hưởng đến người nhận. - Chuyên tiếp: Điều này đề cập đến việc văn bản có tính đối thoại hay độc thoại. Văn bản đối thoại có thể bao gồm các cuộc trao đổi giữa các tham gia, trong khi văn bản độc thoại thường là lời nói hoặc văn bản một chiều từ người nói hoặc người viết đến người nhận. - Phương tiện: Ngôn ngữ có thể được truyền đạt qua phương tiện viết hoặc nói. Phương tiện này xác định cách thức người tham gia trong tình huống tiếp nhận và phản hồi thông điệp, ảnh hưởng đến cách thức giao tiếp diễn ra. - Kênh: Phương thức truyền đạt thông tin thông qua âm thanh (phonic) hoặc hình ảnh (graphic). Kênh kí hiệu âm liên quan đến việc truyền tải thông điệp qua âm thanh (như lời nói), trong khi kênh kí hiệu viết liên quan đến việc truyền tải qua văn bản viết hoặc các hình thức trực quan khác.
--	--

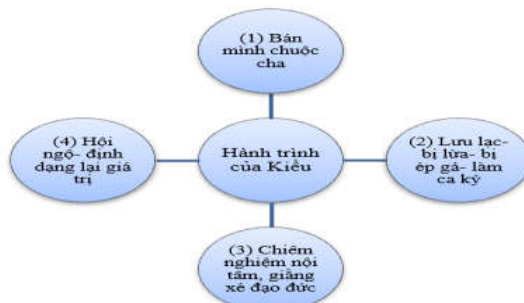
4. Kết quả và thảo luận

Ngữ vực trong *Truyện Kiều* chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi các lí tưởng Nho giáo và mối quan hệ phân cấp xã hội, cụ thể: *Trường* đề cập các chủ đề về lòng trung, bổn phận gia đình và phẩm hạnh đạo đức; *không khí* nêu mối quan hệ giữa các nhân vật trong nhiều tình huống phức tạp; *cách thức* là cách mà văn bản được truyền tải, đóng vai trò, là cầu nối giữa các truyền thông nói và văn học của Việt Nam; mặc dầu là một tác phẩm thơ lục bát nhưng trong đó lại có nhiều đoạn hội thoại, thay đổi kết cấu dòng thơ...

4.1. “Trường” trong truyện Kiều

Trong *Truyện Kiều*, *trường* bao gồm các hoạt động diễn ra xoay quanh trao đổi xã hội mang tính đạo lí và bi kịch, cụ thể là: hy sinh vì đạo hiếu, bị bán thân, lưu lạc, chịu đựng, tình yêu, đấu tranh và giác ngộ. Như đã đề cập, *Truyện Kiều* được tạo ra trong bối cảnh một xã hội phong kiến với các quy tắc nghiêm ngặt về đạo đức và phân cấp xã hội. Chính vì vậy, ngôn ngữ của tác phẩm không chỉ phản ánh các mối quan hệ xã hội mà còn chứa đựng những phê phán đối với các vấn đề xã hội và chính trị. Ngôn ngữ trong *Truyện Kiều* tương tác với các giá trị văn hóa truyền thống, đặc biệt là các tiêu chuẩn đạo đức Nho giáo về gia đình, bổn phận và số phận con người. Nguyễn Du bàn về những khó khăn mà Kiều phải chịu đựng, chẳng hạn như việc cô bán thân để cứu cha. Điều này phản ánh sự tham nhũng trong xã hội và khám phá các chủ đề về số phận, đạo đức và nghiệp báo. Hành trình bi thảm của Kiều, làm nổi bật sự phê phán xã hội rộng lớn được ẩn chứa trong câu chuyện. Sự uyển chuyển trong kết cấu đa dạng của ngữ vực trong *Truyện Kiều* đã tạo nên sắc thái ngôn ngữ luôn linh động, bất ngờ qua từng ngữ cảnh cụ thể. Có thể hiểu hành trình của Kiều, không chỉ là những mốc sự kiện lớn trong ‘*mười lăm năm ấy*’ mà là một quá trình chiêm nghiệm nội tâm đầy vò đau đớn với các giá trị...và Kiều cùng những nhân vật liên quan có thể định dạng lại giá trị, nhất là với tác giả:

(1) Sự kiện lớn trong cuộc hành trình



Hình 2. Hành trình của Kiều

(2). Các loại diễn trình

Bảng 2. Các diễn trình trong truyện Kiều

Diễn trình	Mô hình	Sự kiện	Dẫn dụ (qua dòng thơ)	Số lượng
Vật chất (Material)	Tác thể - Diễn trình (DT) vật chất - Mục tiêu (Actor - process - goal)	Hành động thực tế như bán thân cứu cha, lấy chồng, bỏ trốn, tái hợp,...	“ <u>Quyết</u> tình nàng mới hạ tình <u>bán thân</u> .” “ <u>Lên xe</u> , nàng mới giải giàng, Rằng: “Điều này hã đã toan một bài.””	1.090
Tinh thần (Mental)	Chủ thể cảm nhận - DT tinh thần - Hiện tượng được cảm nhận (Senser - Process - Phenomenon)	Biểu đạt cảm xúc, nhận thức, tri giác, mong muốn của Kiều	“ <u>Giật</u> mình mình lại <u>thương</u> mình xót xa.” “ <u>Một</u> mình lặng <u>ngắm</u> bóng nga,/ Rơi rơi từng giọt lệ tà rơi rơi.”	490
Quan hệ (Relational)	a. Chủ thể mang thuộc tính - DT quan hệ - Thuộc tính (Carrier - Relational Process - Attribute) b. Chủ thể được định danh - DT quan hệ - Yếu tố định danh (Identified - Relational Process - Identifier)	Định danh nhân vật, khẳng định phẩm chất	“ <u>Kiều</u> càng sắc sảo mặn mà,/ So bề tài sắc lại là phần hơn.” => Gán đặc tính (attributive), trong đó “sắc sảo mặn mà” là thuộc tính (attribute) được gán cho Kiều (carrier). “ <u>Đau</u> đớn thay phận đàn bà,/ Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung.” => Câu “phận đàn bà là bạc mệnh” thể hiện cấu trúc identifying relational - gán danh tính số phận phụ nữ = “bạc mệnh”.	750
Phát ngôn (Verbal)	Người phát ngôn - DT nói năng - Nội dung lời nói - Người tiếp nhận (Sayer - Process - Verbiage - Receiver)	Biểu đạt sự cam chịu, lời hứa, cam kết đạo đức,...	“ <u>Rằng</u> : “ <u>Hoa</u> trôi bèo dạt đã đành,/ <u>Biết</u> duyên mình, <u>biết</u> phận mình thế thôi.”	410
Hành vi	Chủ thể hành vi - DT	Phản ứng tâm lý	“ <u>Lệ</u> rơi thăm thăm sâu đông”	280

(Behavioral)	hành động - (Chu cảnh) Behaver - Process - (Circumstance)	như “khóc”, “than”, “thờ dài”	<i>“Thờ than còn chút hơi tàn mà thôi.”</i>	
Tồn tại (Existential)	DT tồn tại - Thực thể hiện diện - (Chu cảnh) Process Existent - Circumstance	Trình bày sự hiện diện của sự vật, hiện tượng hoặc hoàn cảnh nào đó	<i>Có nhà viên ngoại họ Vương, Gia tư nghĩ cũng thường thường bậc trung. “Lầu Ngưng Bích khóa xuân sâu/ Cửa sổ trong <u>có</u> bóng câu tà tà.”</i>	234
Phối hợp các diễn trình	- DT hành vi + phát ngôn + tinh thần - DT hành vi + phát ngôn + vật chất	Bộc lộ tâm lí, cảm xúc khi trình bày... Thể hiện hành vi khi ra lệnh và tiếp đó là thực thi lệnh..	- <i>Khóc rằng : “ Oan khóc vì ta, Có nghe lời trước, chẳng đà lụy sau ”</i> - <i>Vội vàng, xuống lệnh ra uy, Đưa thì và miệng, đưa thì bẻ răng.</i>	716

Truyện Kiều là minh chứng xuất sắc cho nghệ thuật ngôn ngữ bậc thầy của Nguyễn Du, thể hiện qua việc vận dụng nhuần nhuyễn sáu loại diễn trình ngữ nghĩa trong hệ thống chuyển tác. Diễn trình vật chất, chiếm số lượng nhiều nhất, phản ánh một cách chân thực hành trình đầy biến động của Kiều, nơi mỗi hành động đều gắn liền với biến cố số phận. Diễn trình quan hệ khắc họa đậm nét phẩm chất, thân phận và định mệnh của con người trong xã hội phong kiến. Diễn trình tinh thần mở ra thế giới nội tâm sâu lắng, nơi Kiều không chỉ đau khổ mà còn biết yêu, nhớ, hi vọng và đấu tranh. Diễn trình nói năng là phương tiện để nhân vật giải bày, phản kháng hay cam kết, từ đó bộc lộ nhân cách và khát vọng sống; Diễn trình hành vi thể hiện những phản ứng cảm xúc giàu tính biểu cảm như khóc, than, thờ dài - những âm vang của một trái tim chịu nhiều giằng xé; Cuối cùng, diễn trình tồn tại tái hiện không gian sống, gợi cảm giác bấp bênh, cô đơn giữa dòng đời. Chính sự đan cài tinh tế giữa các loại diễn trình ấy đã tạo nên một Truyện Kiều không chỉ giàu chất tự sự mà còn thấm đẫm chiều sâu nhân bản và vẻ đẹp ngôn ngữ hiếm có; đặc biệt, cùng với 4 diễn trình, diễn trình nói năng và diễn trình hành vi thường ẩn dấu hoặc bộc lộ quan điểm, tiếng nói và cả thái độ của tác giả.

(3) Chủ đề xã hội

Không phải ngẫu nhiên mà ngay từ đầu của câu chuyện, Nguyễn Du đã nhấn mạnh “bối cảnh” của Kiều: cô sinh ra trong một gia đình “tầng lớp trung lưu”, có nghĩa là mặc dù họ không giàu có, nhưng đủ khả năng sống một cuộc sống có văn hóa và thanh nhã, với truyền thống học hành “tiếp nối dòng Nho giáo”. Hơn nữa, Kiều không chỉ được miêu tả là “thông minh và quyền rũ”, mà cô còn sở hữu một trí tuệ bẩm sinh, “một tài năng thiên phú do trời ban”. Trong câu chuyện tình yêu giữa Kim Trọng và Thúy Kiều cho thấy sự nhất quán trong tư tưởng của tác giả, khi ông luôn khẳng định rằng quyền tự do lựa chọn của Thúy Kiều là chính đáng. Điều này nhấn mạnh một chân lí cơ bản: chỉ có tự do lựa chọn tình yêu mới có thể mang lại phẩm giá và hạnh phúc đích thực cho một con người, ví dụ: *Chiếc thoa nào của mấy mươi,/ Mà lòng trọng nghĩa khinh tài xiết bao.*

Nguyễn Du đã có một quan điểm tiên bộ từ sớm, thể hiện sự ủng hộ đối với quyền phụ nữ. Lời kêu gọi về sự bình đẳng trong giáo dục văn hóa cho phụ nữ luôn là một vấn đề chưa bao giờ được giải quyết triệt để đối với nhân loại. Ví dụ:

Đau đớn thay phận đàn bà,/ Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung.

Chủ đề chính của đoạn thơ này là số phận - cụ thể là số phận bi thảm của phụ nữ trong xã hội phong kiến. Nguyễn Du nhấn mạnh số phận không may, hay số phận nghiệt ngã của phụ nữ, chỉ ra rằng đó không phải là một trường hợp đơn lẻ mà là một “câu chuyện chung”, tức là một tình huống phổ biến mà nhiều phụ nữ phải chịu đựng. Những câu thơ này thể hiện nỗi đau và sự bất lực của Kiều

khi đối mặt với số phận đã được định sẵn, điều mà Kiều không thể kiểm soát hay thay đổi. Tình yêu của bị cắt đứt, và cuộc đời bị đẩy vào đau khổ bởi các lực lượng xã hội và thành kiến. Ngôn ngữ được sử dụng - các từ như “đau khổ” và “số phận bi thảm” - làm nổi bật sự chịu đựng và bất hạnh của Kiều, phản ánh số phận chung của phụ nữ trong xã hội phong kiến. Trong đoạn thơ này, Nguyễn Du không chỉ trình bày số phận của phụ nữ như một kết quả của hoàn cảnh cá nhân mà còn là hậu quả của một hệ thống xã hội xác định rõ vai trò giới tính. Phụ nữ, như Kiều, không có quyền quyết định cuộc sống của chính mình, và mặc dù họ có tài năng và sắc đẹp, họ vẫn bị gắn liền với “số phận bi thảm” - một số phận mà họ không thể thoát khỏi. Thông qua ngôn ngữ, Nguyễn Du phản ánh những suy nghĩ tồn tại và sự bất công của xã hội phong kiến. Tác phẩm không chỉ là một câu chuyện tình yêu và số phận của một cá nhân mà còn là một sự phản ánh của toàn bộ hệ thống xã hội và các vấn đề về tầng lớp, quyền lực và giới tính. Các chủ đề “số phận bi thảm” và “số phận của phụ nữ” không chỉ là lời than vãn của Kiều mà còn là một phê phán tinh tế đối với hệ thống phong kiến và các chuẩn mực Nho giáo đã góp phần giam hãm phụ nữ trong những số phận bi thảm.

Trường của tác phẩm không chỉ bao gồm các khía cạnh cá nhân như tình yêu và số phận mà còn bao gồm xã hội phong kiến với những bất công và sự áp bức đối với phụ nữ. Nguyễn Du sử dụng ngôn ngữ mạnh mẽ và giàu cảm xúc để thể hiện các khái niệm trừu tượng về số phận, đồng thời truyền tải một phê phán sâu sắc đối với xã hội đương thời. Trên cơ sở phân tích, có thể nhận diện các chủ đề chính trong truyện Kiều thể hiện qua từ và câu thơ như trong bảng 2.

Bảng 3. Chủ đề chính trong truyện Kiều

Chủ đề	Các từ liên quan		Đoạn thơ liên quan	
	Dẫn dụ (từ)	Số lượng từ	Dẫn dụ (câu)	Số lượng câu
Tình yêu	<i>gặp gỡ, tơ duyên, trăm năm, ...</i>	1.231	<i>Người đâu gặp gỡ làm chi/ Trăm năm biết có duyên gì hay không?</i>	88
Số phận	<i>đau đớn, bạc mệnh, giày, ...</i>	1.034	<i>Đau đớn thay phận đàn bà,/ Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung.</i>	75
Xã hội phong kiến	<i>bế dẫu, ...</i>	810	<i>Trải qua một cuộc bể dâu,/ Những điều trông thấy mà đau đớn lòng</i>	68
Đạo đức nho giáo	<i>trinh tiết, tiết hạnh, ...</i>	513	<i>Chữ trinh còn một chút này,/ Chẳng cần cho vững lại giày cho tan.</i>	56
Các yếu tố văn hoá	<i>phong tình, cổ lục, nghìn năm, ...</i>	409	<i>Phong tình cổ lục còn truyền,/ Sử xanh ghi chép đã nghìn năm nay.</i>	33
Quyền lực	<i>chọc trời, khuấy nước, công danh, dọc ngang, ...</i>	363	<i>-Chọc trời khuấy nước mặc dầu,/ Dọc ngang nào biết trên đầu có ai. - Làm cho cho một cho mê Làm cho đau đớn ê chề cho coi!</i>	26

Các chủ đề như tình yêu, số phận, xã hội phong kiến, đạo đức Nho giáo, yếu tố văn hóa và quyền lực thể hiện sự sâu sắc và phong phú của tác phẩm. Mỗi chủ đề phản ánh các khía cạnh khác nhau trong cuộc sống của các nhân vật; số lượng từ và độ dài của các câu thơ tương ứng với từng chủ đề, cho thấy rằng lựa chọn ngôn ngữ và hình thức biểu đạt của Nguyễn Du được tinh chỉnh kỹ lưỡng để truyền tải nội dung mà ông muốn gửi gắm và mỗi câu thơ mang đậm cảm xúc, từ nỗi buồn, sự hèn hạ đến sự bất lực trước số phận. Điều này được phản ánh rõ ràng trong các câu thơ.

Các chủ đề như xã hội phong kiến và quyền lực không chỉ phản ánh số phận cá nhân mà còn làm nổi bật các vấn đề xã hội lớn hơn, tạo ra sự kết nối giữa cái tôi cá nhân và bối cảnh lịch sử, trong khi yếu tố văn hóa được nhấn mạnh thông qua việc kết nối các chủ đề với những giá trị văn hóa truyền

thông, cho thấy rằng Nguyễn Du không chỉ viết về con người mà còn phản ánh những giá trị văn hóa sâu sắc của thời đại mình.

4.2. “Không khí” trong truyện Kiều

Truyện Kiều phơi bày một phổ rộng các mối quan hệ xã hội, đa phần mang tính bất bình đẳng, đặc biệt là các mối quan hệ liên quan đến giới tính và quyền lực. Dưới lăng kính SFL, ta thấy rõ *không khí* phê phán hệ thống xã hội bất công, và tinh thần nhân đạo ẩn sâu trong lời thơ của Nguyễn Du. Mối quan hệ giữa các nhân vật thể hiện qua bảng 3 gồm: Vai trò xã hội (ai đang tham gia và họ là ai trong mối quan hệ); quyền lực (bình đẳng hay bất bình đẳng); mức độ thân mật, và thái độ/ cảm xúc giữa các bên.

Bảng 4. Các mối quan hệ trong truyện Kiều

Mối quan hệ	Vai trò	Quyền lực	Mức độ thân mật	Thái độ	Dẫn dụ
Thúy Kiều - Cha mẹ	Con gái - Cha mẹ	Bất đối xứng - cha mẹ có quyền quyết định số phận con cái, Kiều tuân phục.	Cao - gần bó tình cảm sâu sắc	Kính trọng, biết ơn, hi sinh	Trang trọng, đầy cảm xúc, thể hiện đạo hiếu “ <i>Làm con trước phải đền ơn sinh thành, Quyết tình nàng mới hạ tình bán thân.</i> ” => Kiều chủ động hi sinh bản thân để cứu cha, thể hiện sự phục tùng tuyệt đối chuẩn mực đạo đức Nho giáo
Thúy Kiều - Thúc Sinh	Người tình - Chồng (trong bối cảnh đặc biệt)	Tạm thời cân bằng, nhưng Thúc Sinh mang tính thụ động	Vừa phải - có tình cảm nhưng thiếu sự gần bó bền chặt	Mâu thuẫn giữa tình yêu và sự ngờ vực, thiếu tin tưởng	Mềm mỏng, khiêm nhường, xen lẫn oán trách. “ <i>Rằng: Oan này cắt chẳng vừa,/ Lòng nào lòng nỡ dối lừa thầy em.</i> ” => Quan hệ có tình, nhưng không bền vững vì thiếu nền tảng vững chắc về lòng tin.
Thúy Kiều - Từ Hải	Vợ - Chồng/ Anh hùng - Giai nhân	Gần như bình đẳng, Từ Hải tôn trọng và nâng đỡ Kiều	Cao - có sự trân trọng, ngưỡng mộ lẫn nhau	Chân thành, tin tưởng, lí tưởng hóa	Đĩnh đạc, dứt khoát, trang trọng. “ <i>Trai anh hùng, gái thuyền duyên, Phỉ nguyện sánh phượng, đẹp duyên cưới rồng.</i> ” => Mối quan hệ được lí tưởng hóa như một cặp đôi “trai tài gái sắc”, tạm thời phá vỡ mô hình quan hệ bất bình đẳng.
Thúy Kiều - Mã Giám Sinh/	Kẻ mua bán - nạn nhân	Rất bất đối xứng - Kiều là đối tượng bị lừa gạt, chi phối hoàn toàn	Không có - quan hệ giả tạo, đầy tính thao túng	Lừa lọc, khinh rẻ, tàn nhẫn	Giả dối, khách sáo ngoài mặt, ẩn chứa mưu mô. “ <i>Mua người như thể mua hàng,/ Thước đo, cân đốn sẵn sàng ra tay.</i> ”

Tú Bà					=> Mỗi quan hệ này phi nhân hóa Kiều - một bi kịch của nữ giới dưới quyền lực phong kiến và thương mại hóa thân thể.
-------	--	--	--	--	--

Nguyễn Du đã khắc họa một hệ thống các mối quan hệ xã hội đa dạng, trong đó phần lớn mang tính bất bình đẳng về quyền lực, đặc biệt là giữa nam và nữ, kẻ mạnh và người yếu, người có quyền và người bị trị. Mỗi mối quan hệ đều hàm chứa mức độ thân mật, thái độ cảm xúc, và được thể hiện qua phong cách ngôn ngữ riêng biệt, phản ánh sâu sắc đặc điểm xã hội và nhân sinh quan của thời đại. Thông qua cách xây dựng vai trò giữa các nhân vật, Truyện Kiều không chỉ tái hiện hiện thực xã hội phong kiến đầy định kiến và bất công, mà còn phê phán sâu sắc cấu trúc quyền lực và bày tỏ tình thần nhân đạo sâu sắc. Nguyễn Du đã sử dụng thơ ca như một phương tiện để phản ánh, chất vấn và cảm hóa, cho thấy khả năng vận dụng ngôn ngữ nghệ thuật để truyền tải các giá trị đạo đức và xã hội một cách hiệu quả. Phân tích “không khí” trong tác phẩm cũng góp phần làm sáng rõ chiều sâu tâm lý nhân vật và giá trị nhân văn vượt thời gian của tác phẩm.

Bảng 5. “Không khí” trong truyện Kiều

Không khí (Tenor)		Ngôn ngữ diễn đạt			
Không khí	Nghĩa	Từ	Số lượng từ	Dẫn dụ các loại câu	Số lượng cấu trúc ngữ pháp
Mối quan hệ giữa các nhân vật trong tác phẩm	Các nhân vật quyền lực (như quan chức và vua chúa) Các nhân vật thuộc tầng lớp xã hội thấp (như Thúy Kiều và gia đình cô ấy,...)	<i>Quan quyền, dân đen, vua chúa, gia nhân, kẻ hầu, người nghèo,...</i>	2.045	Câu mô tả, so sánh...: <i>Già giang một lão một trai/ Một giây vô loại buộc hai thâm tình</i>	156
Quan điểm và cảm xúc của nhân vật	Tình yêu, đau khổ, oán giận, sự nhục nhã, sự tôn trọng, lòng từ bi, ...	<i>Yêu thương, đau khổ, oán hận, tủi hờn, kính trọng, thương xót,...</i>	3.031	Câu cảm thán: <i>Quyết tình nàng mới hạ tình: Dễ cho dễ thiếp bán mình chuộc cha! Phận sao phận bạc như vôi!/ Đã đành nước chảy hoa trôi lỡ làng. Câu hỏi tu từ: <i>Buồn trông ngọn nước mới sa,/ Hoa trôi man mác biết là về đâu?</i></i>	252

Một khía cạnh đặc biệt quan trọng trong Truyện Kiều là mối quan hệ giữa Nguyễn Du và người đọc. Không chỉ là người kể chuyện, Nguyễn Du còn đóng vai trò như một người bình luận đạo đức (moral commentator) - theo cách gọi của Halliday (1978). Tác giả dẫn dắt người đọc đi qua hành trình đầy biến động của Kiều, khơi dậy niềm thương cảm sâu sắc trước số phận bi kịch của nàng và đặt ra những câu hỏi lớn về công lý và đạo lý trong xã hội.

“*Thương thay cũng một kiếp người/ Hại thay mang lấy sắc tài làm chi*” là lời kêu gọi trực tiếp của tác giả, như một tiếng nói nhân đạo cất lên từ trái tim đồng cảm, mong người đọc không chỉ xót thương mà còn thức tỉnh lương tri.

Các hành động và sự kiện trong truyện - từ những đoạn đối thoại, mô tả tình yêu cho đến các khoảnh khắc bi thảm - đều được tái hiện sống động qua lựa chọn ngôn ngữ mang tính hệ thống. Việc phân tích các diễn trình ngữ nghĩa như hành động, cảm xúc, miêu tả... cho thấy cách Nguyễn Du sử dụng ngôn ngữ để làm nổi bật diễn biến tâm lý và chiều sâu xã hội.

Song song với đó, các mối quan hệ giữa các nhân vật được soi sáng qua cách tác giả thiết lập địa vị xã hội, quyền lực và cảm xúc thông qua ngôn ngữ. Những nhân vật có quyền (như quan lại, vua chúa) thường sử dụng lối nói sắc bén, quyết đoán; trong khi những nhân vật yếu thế như Thúy Kiều hay gia đình nàng lại dùng ngôn ngữ khiêm nhường, mềm mỏng - phản ánh rõ thứ bậc xã hội và sự mất cân bằng quyền lực.

Ngoài ra, thái độ và cảm xúc của các nhân vật được thể hiện tinh tế qua hệ thống từ vựng, cấu trúc cú pháp và các hình thức tu từ như ẩn dụ ngữ pháp, đảo ngữ, điệp từ... Tình yêu, oán giận, đau khổ hay sự kính trọng - tất cả đều được mã hóa trong lớp vỏ ngôn từ, tạo nên một diễn ngôn đa tầng và giàu sắc thái. Qua đó, Nguyễn Du không chỉ dựng nên một bi kịch cá nhân, mà còn chuyển hóa thành bi kịch nhân loại, đưa ngôn ngữ trở thành nhịp cầu giữa trái tim tác giả và người đọc muôn đời sau.

4.3. “*Cách thức*” trong truyện Kiều

Trong Truyện Kiều, *cách thức* là một câu chuyện thơ được viết theo thể lục bát truyền thống của Việt Nam (thơ có vần 6-8). Hình thức cấu trúc này không chỉ tạo ra tính nhịp điệu cho câu chuyện mà còn nâng cao tính trang trọng và chính thức của tác phẩm. *Cách thức* giúp truyền đạt những ý nghĩa sâu sắc thông qua việc sử dụng ngôn ngữ uyển chuyển, tạo ra tác động cảm xúc. Cấu trúc thơ giúp thể hiện cả nỗi buồn cá nhân và sự chỉ trích xã hội rộng lớn, như thể hiện trong các mô típ lặp lại về số phận và bất công (Halliday, 1978). Cấu trúc thơ cũng góp phần vào tính thuyết phục của bài thơ, cho phép Nguyễn Du đưa ra một phê phán đạo đức trong khi vẫn thu hút người đọc ở cấp độ cảm xúc. Việc phân tích hình thức này bao gồm việc xem xét cách Nguyễn Du sử dụng các quy tắc về âm điệu, vần điệu và nhịp điệu để truyền tải nội dung tác phẩm. Hiểu được cách mà văn bản thơ này tạo ra các lớp nghĩa mà chỉ thơ ca mới có thể biểu đạt. Điều này bao gồm việc phân tích cách sử dụng các biện pháp tu từ như so sánh, ẩn dụ, hoán dụ, đối lập, phản đề, song song, và các biểu tượng ngôn ngữ khác để nhấn mạnh ý nghĩa, bao gồm việc xem xét cách Nguyễn Du tổ chức thông tin trong các câu thơ và khổ thơ để tạo ra mối liên kết giữa nghĩa và cảm xúc.

- Đa nhịp trong thơ lục bát

Truyện Kiều gồm các câu thơ với vần, nhịp và quy tắc hòa hợp chặt chẽ. Về nhịp, tác phẩm bao gồm các dòng thơ sáu và tám âm tiết luân phiên liên tiếp. Mỗi cặp câu bao gồm một câu sáu âm tiết và một câu tám âm tiết. Từ cuối câu sáu âm tiết trong cặp đầu tiên vần với từ thứ sáu trong câu tám âm tiết tiếp theo, sau đó từ cuối câu tám âm tiết, là từ thứ tám, lại vần với từ thứ sáu của câu sáu âm tiết tiếp theo, và cứ tiếp tục như vậy. Điều này tạo ra yêu cầu liên kết ba vần bắt đầu từ cuối câu thơ đầu tiên. Ví dụ:

Trăm năm/ trong cõi người ta/

Chữ tài/ chữ mệnh/ khéo là ghét nhau/

“*Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau*”: Nhịp điệu ở đây đối lập với câu đầu, nhấn mạnh sự xung đột giữa tài năng và số phận. Câu này làm nổi bật sự căng thẳng và sự đối đầu giữa khả năng cá nhân và định mệnh.

Bảng 6. Nhịp điệu trong truyện Kiều

Nhịp điệu	Ví dụ	Giải thích
3/3	“ <i>Kiếp hồng nhan/ có mong manh Ôi kim lang/ hỡi kim lang.</i> ”	Nhịp 3/3 tạo nên sự cân đối và nhẹ nhàng, thể hiện đồng thời vẻ đẹp và sự mong manh của kiếp người. Nhịp 3/3 mang lại cảm giác hài hòa, đồng thời gợi lên nỗi khát khao và tâm trạng bồn chồn.

3/1/4/	<i>“Nửa chừng xuân/ thoát/ gãy cành thiên hương.”</i>	Nhịp phức tạp 3/1/4 phản ánh những gián đoạn và bất ngờ của cuộc đời, thể hiện nỗi đau và sự tiếc nuối. Điều này có thể được diễn tả một cách tinh tế qua hình ảnh “gãy cành thiên hương.” Số phận Thúy Kiều bị dập vùi, nhan sắc phai tàn, nàng sống trong giày vò. Đó là một bi kịch vừa xót xa vừa ngọt ngào.
2/6/	<i>“Thôi thôi/ thiếp đã phụ chàng từ đây.”</i>	Nhịp 2/6 thể hiện sự dứt khoát trong lời nói, như một dấu chấm hết, làm tăng cường độ cảm xúc, truyền tải tiếng kêu đau đớn trong tuyệt vọng của Kiều.

Tổ chức ngôn ngữ theo phương thức truyền tải như phương pháp phân tích tu từ so sánh, ẩn dụ, hoán dụ, đối lập, song song, ... Chẳng hạn như:

Bảng 7. Các phương thức trong truyện Kiều

Phương thức	Ví dụ	Chức năng
So sánh Tương thích/ tương phản (simile/ contrast)	<i>“Nhe như bác,/ năn như chì Gỡ cho ra nữa còn gì là duyên”</i>	Tạo ra sự tương phản sắc nét về cảm xúc và tình cảnh, nhấn mạnh tâm trạng giằng xé của nhân vật. So sánh cụ thể giúp người đọc hình dung rõ mức độ đau đớn và áp lực tinh thần mà Thúy Kiều phải chịu.
Ẩn dụ: từ vựng, tri nhận, ngữ pháp (Metaphor)	- <i>“Sợ quen dăm hờ ra lời Khôn ngăn giọt ngọc sụt sùi nhỏ sa”</i> - <i>Vùng trăng ai xẻ làm đôi? Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường!</i> - <i>Lo gì việc ấy mà lo, Kiến trong miệng chén lại bỏ đi đâu?</i>	“Giọt ngọc” là ẩn dụ chỉ nước mắt => tăng tính biểu cảm và mỹ lệ hóa sự đau khổ. Ẩn dụ ở đây giúp làm mềm hóa nỗi buồn, biến nó thành hình ảnh giàu tính nghệ thuật và nhân văn.
Hoán dụ (Metonymy)	- <i>Rằng: tài nên trọng mà tình nên thương,</i> - <i>Chồng con chưa chút đèo bồng, Mảnh thân chi quản là lòng trời chung?”</i>	“Mảnh thân” là hoán dụ => dùng một phần thân thể để chỉ toàn bộ con người Thúy Kiều. Đây là kiểu hoán dụ phổ biến: lấy bộ phận để chỉ toàn thể. Thúy Kiều nói về số phận nhỏ bé, đơn độc của mình, thân phận mong manh giữa cuộc đời đầy biến động.
Phản đề (Antithesis)	<i>“Trăm năm trong cõi người ta, Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau”</i>	Đối lập giữa tài và mệnh thể hiện mâu thuẫn nội tại của xã hội phong kiến, đồng thời mở ra chủ đề trung tâm của toàn bộ tác phẩm: người tài thường vướng vào bi kịch. Phản đề làm rõ tư tưởng chủ đạo và chất vấn định mệnh.
Sánh đôi (Parallelism)	<i>“Trai anh hùng, gái thuyền quyên, Phỉ nguyền sánh phượng, đẹp duyên cưỡi rồng.”</i>	Câu song song thể hiện sự cân xứng, hài hòa giữa hai nhân vật, ca ngợi mỗi lương duyên lí tưởng giữa Từ Hải và Thúy Kiều. Biện pháp này tạo nhịp điệu trang trọng, gợi không khí vui mừng, khẳng định vẻ đẹp lưỡng toàn (tài - sắc, anh hùng - giai nhân).

Diệp ngữ (Repetition)	<i>“Khi tình ruợu, lúc tàn canh / Giọt mình mình lại thương mình xót xa”</i>	Lặp từ “mình” để nhấn mạnh sự cô đơn, nỗi đau tự thấm, tạo hiệu ứng tâm lí lắng đọng, thể hiện trạng thái nội tâm dằn vặt của Kiều.
Câu hỏi tu từ (Rhetorical Question)	<i>“Hoa trôi bèo dạt biết là về đâu?”</i>	Không nhằm tìm câu trả lời mà gợi nỗi băn khoăn, thân phận bấp bênh. Làm tăng chất trữ tình và chiều sâu suy ngẫm trong lời thơ.

Phân tích *cách thức* trong Truyện Kiều cho thấy Nguyễn Du đã sử dụng hình thức nghệ thuật vừa truyền thống vừa giàu tính biểu đạt, kết hợp thể thơ lục bát, nhịp điệu linh hoạt và biện pháp tu từ đa dạng để kiến tạo một văn bản không chỉ mang giá trị thẩm mĩ mà còn truyền tải những tầng nghĩa sâu sắc về xã hội, đạo đức và con người. Với vai trò là phương tiện chính để truyền đạt nội dung, hình thức thơ ca không chỉ tạo nên tính nhịp nhàng và trang trọng, mà còn mở rộng khả năng thể hiện cảm xúc và suy tưởng. Các dạng nhịp thơ như 3/3, 3/1/4 hay 2/6, góp phần làm nổi bật sắc thái tình cảm trong từng cảnh huống: lúc thì nhẹ nhàng và mong manh, lúc thì dồn nén và tuyệt vọng. Những mô típ như “gãy cành thiên hương” hay “thiếp đã phụ chàng từ đây” không chỉ là biểu hiện ngôn từ, mà còn là lời than thở của số phận, tạo hiệu ứng đồng cảm mạnh mẽ nơi người đọc. Hệ thống biện pháp tu từ như so sánh, ẩn dụ, hoán dụ, phản đề, song song... cũng được Nguyễn Du vận dụng tài tình để tổ chức thông tin, làm nổi bật những căng thẳng tâm lí, xung đột xã hội và mối liên hệ giữa cá nhân và thời đại. Những hình ảnh như “giọt ngọc”, “hoa trôi bèo dạt”, “trăm năm trong cõi người ta”,... là các biểu tượng ngôn ngữ giàu sức gợi, mở ra không gian diễn ngôn đa chiều và cảm xúc sâu lắng.

5. Kết luận

Từ lăng kính của Ngôn ngữ học chức năng hệ thống (SFL), nghiên cứu này cho thấy Truyện Kiều không chỉ là một kiệt tác văn chương mà còn là một hệ sinh thái ngôn ngữ phong phú, nơi các yếu tố ngữ vực-trường, không khí và *cách thức* - được Nguyễn Du sử dụng một cách điều luyện để phản ánh và tái hiện chiều sâu văn hóa, xã hội và đạo lí thời đại phong kiến Việt Nam đầu thế kỉ 19. Yếu tố *trường* thể hiện rõ các hành động mang tính xã hội như hy sinh, lưu lạc, phản kháng và giác ngộ - những mã hành vi tiêu biểu cho một xã hội bị ràng buộc bởi chuẩn mực Nho giáo và định kiến giới. Trong khi đó, *không khí* khắc họa rõ nét các mối quan hệ bất bình đẳng, đặc biệt là giữa giới nam quyền và phận nữ giới, từ đó phơi bày kết cấu quyền lực và những nỗi niềm thân phận trong không gian kí hiệu đầy biến động. *Cách thức* trong Truyện Kiều vượt xa giá trị thẩm mĩ, bởi thể thơ lục bát không chỉ là hình thức dân tộc, mà còn là phương tiện giao tiếp mạnh mẽ, được Nguyễn Du tổ chức nhịp điệu và tu từ nhằm dẫn dắt cảm xúc, gợi mở tầng tầng lớp lớp ý nghĩa về xã hội, số phận và nhân sinh.

Việc áp dụng mô hình ngữ vực trong SFL cho thấy hiệu lực phân tích mạnh mẽ của lí thuyết này trong việc khám phá cấu trúc nghĩa của văn bản cổ điển. Chính sự kết nối giữa hệ hình xã hội- ngôn ngữ- văn bản đã mở ra khả năng diễn giải sâu hơn các mô hình ý nghĩa và cách mà các lựa chọn ngôn ngữ trong Truyện Kiều phục vụ cho mục đích phản ánh và kiến tạo các mối quan hệ xã hội, giá trị văn hóa cũng như cấu trúc quyền lực. Như vậy, Truyện Kiều không chỉ sống trong lòng người đọc bằng tính thẩm mĩ và chất trữ tình, mà còn là một “trường ngữ vực” sống động, nơi ngôn ngữ trở thành công cụ giao tiếp xã hội, thể hiện các tương tác quyền lực, cảm xúc và giá trị. Nghiên cứu này khẳng định rằng việc tiếp cận Truyện Kiều bằng SFL không chỉ giúp lí giải cấu trúc nghĩa của văn bản, mà còn góp phần kiến tạo một hướng đi mới trong việc phân tích ngữ vực văn học cổ điển, mở rộng không gian cho việc đối thoại giữa ngữ học hiện đại và di sản ngôn ngữ dân tộc. Nghiên cứu một kiệt tác như Truyện Kiều của Nguyễn Du không thể nào qua một bài báo để nói lên được những vấn đề quá lớn mà tác giả đã đặt ra trong tác phẩm dù đứng ở bất kì góc độ, quan điểm hay phương pháp tối ưu nào. Bài báo này, như đã nhấn mạnh ở phần trên, chỉ là một gợi ý về cách chọn một trong những bình diện nào đó từ lí thuyết ngôn ngữ học chức năng hệ thống để nghiên cứu một khía cạnh nào đó của kiệt tác này mà thôi.

*Bài viết này xin dành kỉ niệm sinh nhật lần thứ 100 nhà sáng lập ngôn ngữ học chức năng hệ thống Michael Alexander Kirwood Halliday (13/4/1925 - 13/4/2025).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Đặng Thai Mai (1961), *Chủ nghĩa nhân đạo trong văn học Việt Nam*. Nxb Văn hóa.
2. Nguyễn Lộc (1984), “Ngôn ngữ Truyện Kiều - sự hòa quyện giữa bác học và bình dân”. Tạp chí *Văn học*, số 4.
3. Phạm Quỳnh (1924), *Diễn văn tại Hội Khai Trí Tiến Đức*. Hà Nội.
4. Hoài Thanh (1942), *Thi nhân Việt Nam*. Nxb Văn học.
5. Lê Trí Viễn (1990), *Thi pháp Truyện Kiều*. Nxb Giáo dục.

Tiếng Anh

6. Butt, D., Fahey, R., Feez, S., Spinks, S., & Yallop, C. (2012), *Using functional grammar: An explorer's guide* (3rd ed.). Palgrave Macmillan.
7. Eggins, S. (2004), *An introduction to systemic functional linguistics* (2nd ed.). London: Continuum.
8. Eggins, S., & Martin, J. R. (1997), *Genres and registers of discourse: Discourse as structure and process*. London: Publications
9. Halliday, M. A. K. (1978), *Language as social semiotic: The social interpretation of language and meaning*. Edward Arnold.
10. Halliday, M. A. K., & Matthiessen, C. M. I. M. (2014), *Halliday's introduction to functional grammar* (4th ed.). Routledge.
11. Martin, J. R. (1992), *English text: System and structure*. John Benjamins Publishing Company.
12. Matthiessen, C. M. I. M., Teruya, K., & Lam, M. (2010), *Key terms in systemic functional linguistics*. Continuum International Publishing Group.
13. Thompson, G. (2013), *Introducing functional grammar* (3rd ed.). Routledge.

Ngữ liệu:

1. Văn Hòe (1952), *Truyện Kiều chú giải* (Văn Hòe, chú giải, hiệu đính và bình luận). Sài Gòn: Ziên Hồng xuất bản.
2. Đào Duy Anh (2000), *Dictionary of Truyện Kiều*. Nxb Thông tin Văn hóa.
3. Huỳnh Sanh Thông (2004), *Truyện Kiều* (Huỳnh Sanh Thông, dịch). Nxb Đại học Yale. (Tác phẩm gốc xuất bản năm 1820).

The register in Nguyễn Du's The Tale of Kiều

Abstract: Register refers to a variant of language shaped by specific situational contexts. This study examines Nguyễn Du's *Truyện Kiều* through the lens of Systemic Functional Linguistics (SFL), focusing on the three core components of register: field, tenor, and mode. The field elucidates the social and cultural backdrop embedded in the text, while tenor reflects the relationships between characters and clarifies their communicative intentions. Mode, on the other hand, is manifested through the language choices that influence the historical progression of the story. By adopting an SFL approach to the register dimension and employing a mixed-methods methodology encompassing both qualitative and quantitative analysis, this paper seeks to uncover the intricate language choices that create meaning. It explores the interaction of field, tenor, and mode within the text and their connection to the author's overarching communicative goals, emphasizing the richness of expressive language. Drawing on selected examples from 3,254 verses, this study aims to enhance our understanding of the communicative function of *Truyện Kiều* and exemplifies one way of applying systemic functional grammar to the analysis of literary works, including poetry.

Key words: SFL; register; field, tenor; mode; Truyen Kieu; Nguyen Du.